Name: _____ **Date**: …/…/ 20…

Class: S7 **Tel**: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 6 – SPORTS AND GAMES
GRAMMAR 2

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. NEW LESSON

1. Compound noun (Danh từ ghép)

Định nghĩa	Phân loại
Danh từ ghép **gồm 2 hay nhiều danh từ khác nhau tạo thành 1 cụm từ có nghĩa**. **Hầu hết** danh từ ghép **được** thành lập bằng cách **ghép 1 danh từ hoặc 1 tính từ với danh từ khác**.	- Danh từ ghép mở: giữa 2 từ có khoảng trống. ***Ex:*** heart attack *(đau tim)*, post office, new style, swimming pool, etc. - Danh từ ghép nối: giữa các từ có dấu gạch nối. ***Ex:*** father-in-law *(bố vợ/ chồng)* - Danh từ ghép đóng: giữa 2 từ không có khoảng trống. ***Ex:*** toothpaste, applesauce *(nước sốt táo)*, toothbrush, submarine *(tàu ngầm)* etc.

2. Abstract noun (Danh từ trừu tượng)

Định nghĩa	Phân loại
Danh từ trừu tượng chỉ những **sự vật, hiện tượng chỉ có thể xác định bằng cảm giác**, **cảm nhận** chứ **không thể thông qua các giác quan như nhìn thấy, sờ nắm được, nghe thấy, nếm được, ngửi được**.	1. Danh từ chỉ cảm giác/cảm xúc. ***Ex:*** happiness 2. Danh từ chỉ trạng thái. ***Ex:*** possibility *(tính khả thi)* 3. Danh từ chỉ đặc điểm tính cách. ***Ex:*** honesty *(sự trung thực)* 4. Danh từ chỉ khái niệm. ***Ex:*** ambiance *(bầu không khí)* 5. Danh từ chỉ sự kiện. ***Ex:*** birthday

B. HOMEWORK

I. Circle the correct answer

0. Prevent a heart _____ by eating properly and getting enough exercise.

A. stroke *B. attack* *C. murmur*

1. Do you prefer *peppermint (bạc hà)* or *cinnamon (quế)* flavored _____?

A. toothbrush B. toothpaste C. applesauce

2. I've got to pick up a package at the post _____.

A. man B. office C. book

3. I'm going to the *barber (thợ cắt tóc)* for a _____.

A. lifestyle B. birthday C. haircut

4. They're *digging (đào)* a new swimming _____ in the park.

A. suit B. pool C. game

5. I'd love to learn to pilot a(n) _____.

A. boat B. airplane C. submarine

LIVEWORKSHEETS

II. Identify and circle the abstract nouns in the following sentences

0. Honesty is the best policy.

(A) B C

1. There is no possibility for you to reach your house by six in the evening.
   A B C
2. This place has a really pleasant ambiance.
   A B C
3. Pride goes before a fall.
   A B C
4. Charles Dickens was not known for his *brevity (sự súc tích).*
   A B C
5. That man is testing my patience.
   A B C

III. Read the sentences and fill in the blanks with the correct words from the box

~~water~~	light	sewing	tooth	swimming	life

0. Do you want to see the Manavgat ___***water***___*fall?*

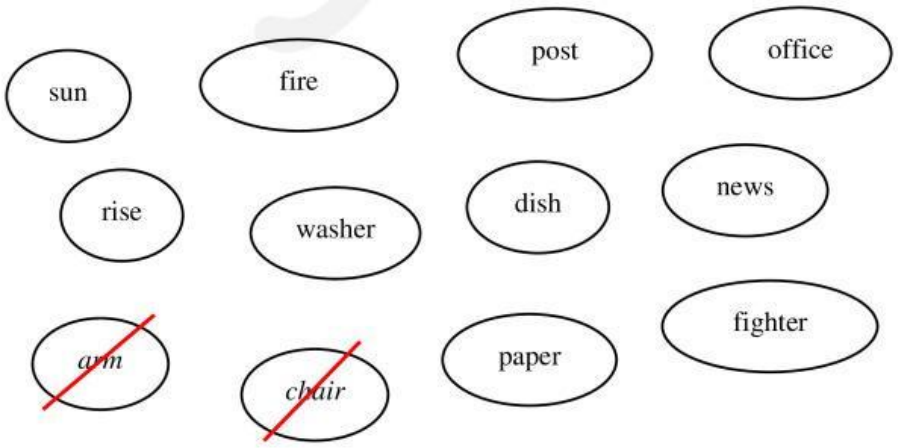
1. People use a _____brush to clean their teeth.
2. David works as a _____guard in Turkey.
3. There aren't any houses near the _____house.
4. Can we all go to the _____ pool this afternoon?
5. I want to buy a _____ machine for my mum.

IV. Circle the correct ABSTRACT NOUN to complete the sentence

0. Nihal wants to apply for library ***member / membership***

1. My **friendship / friend** with Reena goes back many years.
2. It takes **patience / patient** to learn painting.
3. The house was in complete **dark / darkness**.
4. It was a **pleasure / please** to meet all my friends.
5. We must reduce the **waste / wastage** of paper.

V. Match the words together to form 5 COMPOUND NOUNS



0. ***armchair***
1.
2.
3.
4.
5.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Topic: Write a profile of a sportsperson (use the given information).
Write a short paragraph (about **100 words**) about the topic above.

Nationality: British

Name: Jonnie Peacock

Sport: sprint running

Paralympic debut: London 2012 Paralympic Games

Disability: meningitis → right leg limb loss (below knee)

Date of birth: 28 May 1993

Inspiration: made a full recovery from the disease; discovered his passion for running shortly after receiving his first prosthetic leg; was encouraged to take part in a Paralympic sports talent day

Attractions of the sport: speed, strength

Quotes: "I lost my leg aged five…Now I'm 1.9 seconds behind Usain Bolt."; "Give me enough Red Bull and I will sit there and take photos with every single person who came through the doors today."; "I don't need to go and win another gold medal for my happiness."

Starlink

LIVEWORKSHEETS

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/rI8Wc5ghHKA?si=EFavDQsAjXHwd6RT&t=29

PART 1 Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

1. What does the girl like to do when she is on holiday?



A ☐

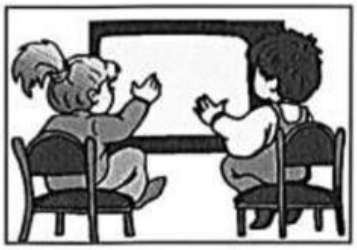


B ☐



C ☐

2. What are they going to do this evening?



A ☐



B ☐



C ☐

3. How much did the girl pay for the pair of trainers?



A ☐



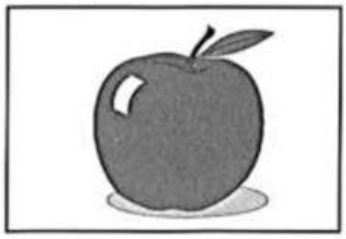
B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

4. What fruit did the boy's sister put in his lunch box in the end?



A ☐

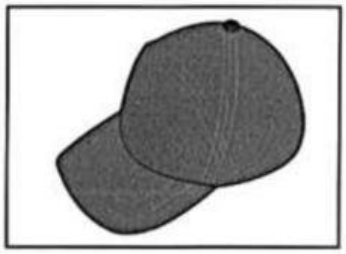


B ☐



C ☐

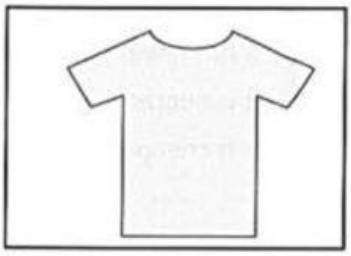
5. What will the boy need to buy for his holiday?



A ☐



B ☐



C ☐

6. How will they communicate with each other?



A ☐

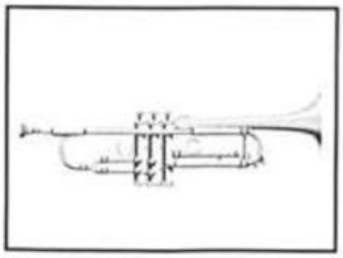


B ☐



C ☐

7. Which instrument does the boy want to learn to play?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

I. Circle the correct answer

1. Are you sure we've got _____ we need for the journey?

A. everything B. nothing C. anyone

2. I'd like to go to the concert, but _____ else wants to.

A. everyone B. no one C. someone

3. She never considers _____ but herself - she's totally selfish!

A. anyone B. everyone C. nothing

4. Goodbye, _____ - I'll see you next week.

A. everything B. nothing C. everyone

5. Has _____ seen my glasses anywhere?

A. something B. anyone C. anything

II. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase

No.	Vietnamese	English
1.	vận động viên bóng chày (n)	b_____
2.	cọc gôn (n)	s_____
3.	cái vợt (n)	r_____
4.	(golf) người mang vác dụng cụ (n)	c_____
5.	trọng tài (n)	r_____

Lưu ý: *Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.*

LIVEWORKSHEETS